

003 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bắc Ninh

Some key socio-economic indicators of Bac Ninh

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - State	7,2	5,1	3,0	4,9	11,1	13,5	13,9
Khu vực Ngoài Nhà nước - Non-State	32,0	27,9	19,6	29,6	35,8	36,7	40,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct investment	60,8	67,0	77,4	65,5	53,1	49,8	45,7
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of licensed projects (Project)	136	188	188	172	165	155	129
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)	3663,0	924,9	3623,7	1442,9	2271,6	850,2	1171,3
Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) Implementation capital (Mill. USD)	1576,5	1976,9	4101,0	2345,2	1527,9	1407,8	1672,6
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	2131,2	1984,7	2406,7	2745,1	2346,9	2309,7	2070,1
Nhà ở chung cư - Apartment buildings	21,1	46,1	11,9	87,8	15,7	107,4	90,8
Dưới 4 tầng - Under 4 floors		4,7					
Từ 4-8 tầng - 4-8 floors	7,5	18,7			4,9	8,1	8,4
Từ 9-25 tầng - 9-25 floors	13,6	22,7	10,5	87,8	10,8	99,2	82,3
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above			1,4			0,1	0,1
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	2110,1	1938,6	2394,8	2657,3	2331,2	2202,3	1979,3
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	2077,9	1894,7	2365,4	2556,6	2241,3	2130,2	1918,7
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	24,5	33,6	20,5	69,5	72,9	53,8	45,2
Nhà biệt thự - Villa	7,7	10,3	8,9	31,2	17,0	18,3	15,4
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	2107,4	1927,6	2387,6	2639,6	2290,9	2162,8	1633,1
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Single detached house under 4 floors	2075,6	1883,8	2365,4	2556,5	2209,0	2114,4	1596,7
Trong đó - Of which:							
Nhà kiên cố - Permanent	1909,5	1775,9	2263,1	2483,5	2136,6	2087,9	1576,9
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	152,9	87,4	97,2	73,0	72,4	26,4	19,8